

TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM
CÔNG TY CP GỖ MDF VRG
QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 73/2025-CBTT.MDFQT

Quảng Trị, ngày 17 tháng 2 Năm 2025

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
GỖ MDF
VRG -
QUẢNG
TRỊ

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN GỖ MDF
VRG - QUẢNG TRỊ
DN: C=VN, L=QUẢNG
TRỊ, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN GỖ MDF VRG -
QUẢNG TRỊ,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1+MST:320225141
E=HUYENTRANMDF@G
MAIL.COM
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-02-17 14:13:
58
Foxit Reader Version:
9.7.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị.

- Mã chứng khoán: MDF
- Địa chỉ: Khu CN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0233) 3560639 Fax: (0233) 3560482.
- Email: mdfvrgquangtri@mdfvrgquangtri.vn
- Website: <http://mdfquangtri.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC năm 2024 đã kiểm toán.

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17 tháng 2 năm 2025 tại đường dẫn: <http://mdfquangtri.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2024

*** Nơi nhận:**

- Như trên

- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Tân Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán kèm theo.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 12/11/2024.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 12/11/2024: 551.135.950.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: MDF.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 17/4/2024)
Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 17/4/2024)
Ông Dương Tấn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/4/2024)
Ông Phạm Văn Hoi Em	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/11/2024)
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên
Ông Huỳnh Duy Hiền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Tấn Thanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/3/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Tấn Thanh
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 12 tháng 02 năm 2025

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
GỖ MDF
VRG -
QUẢNG
TRỊ**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN GỖ MDF
VRG - QUẢNG TRỊ
DN: C=VN, L=QUẢNG
TRỊ, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN GỖ MDF VRG -
QUẢNG TRỊ,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:3200228141,
E=HUYENTRANMDF@G
MAIL.COM
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-02-17 11:29:
08
Foxit Reader Version:
9.7.2

Số: 74/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị, được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 5.7 và 5.18 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản chênh lệch thiếu, thừa hàng tồn kho theo kết quả kiểm kê tại các thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 với số tiền lần lượt là 16.634.930.694 đồng và 6.354.171.074 đồng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt và xử lý do đó chúng tôi không thể ước tính được ảnh hưởng của vấn đề trên đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.2 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Công văn số 1282/CSVN-LĐTL ngày 25/4/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và Bản quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị và Công văn số 97/CV-HĐQT.MDFQT ngày 09/12/2024 về việc thống nhất chủ trương xử lý hoá chất màu hồng và màu đỏ mất phẩm chất được xuất kho ghi tăng giá vốn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the auditor, Lưu Anh Tuấn.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2024-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

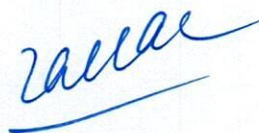
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		319.735.313.259	459.725.325.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38.328.640.508	16.016.340.272
1. Tiền	111		38.328.640.508	15.116.340.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.917.446.884	160.235.508.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	82.068.955.032	126.029.713.738
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	8.608.180.628	16.510.299.279
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.524.485.662	2.468.510.066
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.919.105.132)	(1.407.945.309)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	156.680.388.830	269.560.927.432
1. Hàng tồn kho	141		159.646.407.717	270.550.569.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.966.018.887)	(989.642.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.808.837.037	13.912.549.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	7.808.837.037	13.821.463.882
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	-	91.085.931
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		715.628.767.471	761.857.801.888
I. Tài sản cố định	220		670.599.928.448	717.314.385.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	670.245.646.782	716.882.326.010
Nguyên giá	222		1.795.531.768.223	1.786.137.956.856
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.125.286.121.441)	(1.069.255.630.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	354.281.666	432.059.644
Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.942.073.714)	(3.864.295.736)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		426.439.936	332.492.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	426.439.936	332.492.424
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	3.000.000.000	3.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41.602.399.087	41.210.923.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	12.775.596.312	12.516.669.103
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.8	28.826.802.775	28.694.254.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.035.364.080.730	1.221.583.127.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

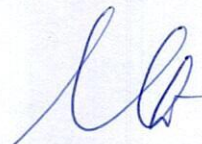
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		390.346.950.861	579.956.220.103
I. Nợ ngắn hạn	310		390.346.950.861	579.956.220.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	43.395.909.702	105.516.731.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.961.896.631	60.480.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	3.557.931.794	1.655.084.212
4. Phải trả người lao động	314		3.979.870.224	2.710.150.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6.322.418.993	4.059.805.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	18.648.290.095	15.470.034.899
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	311.139.422.973	448.020.678.020
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.210.449	2.463.256.139
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		645.017.129.869	641.626.907.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	645.017.129.869	641.626.907.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.955.853.171)	(22.346.075.270)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.346.075.270)	2.877.681.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.390.222.099	(25.223.756.283)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.035.364.080.730	1.221.583.127.873
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc




Dương Tấn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

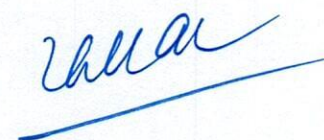
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.025.433.526.382	785.252.162.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.107.698.684	542.855.641
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.024.325.827.698	784.709.306.817
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	922.624.932.108	693.147.412.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		101.700.895.590	91.561.894.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.641.709.688	2.621.888.009
7. Chi phí tài chính	22	6.4	26.939.740.101	38.146.015.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.687.890.825	37.795.298.431
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	66.457.117.265	68.565.158.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.806.997.302	12.879.308.244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.861.249.390)	(25.406.700.228)
(30 = 20+(21-22)+24-(25+26)				
11. Thu nhập khác	31		5.466.818.026	469.255.693
12. Chi phí khác	32		215.346.537	286.311.748
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	5.251.471.489	182.943.945
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.390.222.099	(25.223.756.283)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		3.390.222.099	(25.223.756.283)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	62	(458)

Quảng Trị, ngày 12 tháng 02 năm 2025


Người lập biểu

Kế toán trưởng

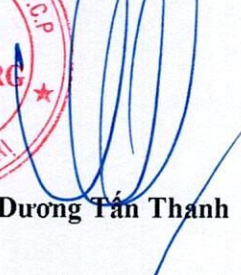
Tổng Giám đốc



Cao Duy Hải



Nguyễn Mạnh Cường

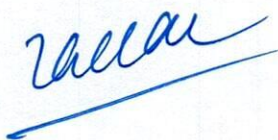



Dương Tấn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.070.052.851.316	746.227.041.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(805.740.599.557)	(622.334.687.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.914.950.892)	(51.149.912.940)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(25.656.612.925)	(38.717.671.123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(72.604.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73.435.255.927	66.196.347.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(102.186.852.395)	(96.862.643.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.989.091.474	3.285.869.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và Tài sản dài hạn khác	21		(2.395.276.000)	(4.092.854.550)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		1.064.889.800	2.412.907.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.359.455	8.986.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.317.026.745)	(1.670.960.556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		827.362.685.268	669.137.451.471
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(964.243.940.315)	(704.213.465.017)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(137.081.255.047)	(35.076.013.546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.590.809.682	(33.461.104.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.016.340.272	49.481.411.014
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(1.278.509.446)</i>	<i>(3.966.005)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	38.328.640.508	16.016.340.272

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 12 tháng 02 năm 2025
 Tổng Giám đốc




Dương Tấn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 12/11/2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 12/11/2024: 551.135.950.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: MDF.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 391 người (tại ngày 31/12/2023 là 415 người).

1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF ...;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất plastic vào cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: sản xuất gỗ các loại;
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất và Kinh doanh gỗ ván nhân tạo.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác: được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý, điều hành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn phục vụ quản lý	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất được khấu hao theo số lượng, khối lượng sản xuất. Thời gian trích khấu hao không quá 20 năm tùy theo số lượng sản phẩm thực tế được sản xuất.

Các tài sản thuộc nhà máy sản xuất Formaline, nhà máy sản xuất keo UF, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao tối đa không quá 20 năm tùy theo thời gian hữu dụng của từng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế, quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến hàng hóa, tài sản, dịch vụ đã nhận được nhưng Công ty chưa nhận được đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Lãi vay được ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số dư nợ gốc khoản đi vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế;
- Các khoản phí phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh gỗ ván và hoạt động trong khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam do đó Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không cần thiết phải trình bày Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	42.488.062	451.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.286.152.446	15.115.888.531
Các khoản tương đương tiền	-	900.000.000
Tổng	38.328.640.508	16.016.340.272

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
Tổng	10.000.000.000	-	-	-

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH TM - DV Mộc Phát	6.233.666.059	3.170.180.574
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	13.589.962.920	5.941.485.000
Công ty TNHH SX Gỗ An Cường	5.023.699.920	5.961.087.000
Công ty TNHH Tân Viên	-	7.884.049.962
Công ty TNHH TMDV XD SX Triệu Phú Lộc	1.525.122.878	13.912.624.096
Công ty TNHH TM Tổng hợp Điệp Dương	4.644.376.600	3.980.101.000
Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	-	13.930.541.602
Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	9.235.073.900	3.736.981.299
KL ABDUL SATHAR GENERAL TRADING LLC	5.423.381.246	-
AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	1.149.425.520	14.050.636.656
BALAJI MSRM LAAMINATES PVT LTD	-	819.635.040
KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD	5.663.691.478	3.883.068.560
PARAS PLYWOODS	1.181.665.997	5.037.668.681
PRESTIGE LAMINATES PVT LTD	883.368.359	5.364.864.831
Các khách hàng khác	27.515.520.155	38.356.789.437
Tổng	82.068.955.032	126.029.713.738

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ phòng cháy Thành Nam	4.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Trương Gia Thành	1.113.200.000	-
Điện lực Gio Linh	300.000.000	1.000.000.000
IMAL SRL	109.304.861	1.931.655.375
ZIBO AIHENG NEW MATERIAL CO., LTD	-	7.370.110.800
Các khách hàng khác	2.585.675.767	2.708.533.104
Tổng	8.608.180.628	16.510.299.279

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	736.463.812	-	862.919.660	-
Phải thu khác	788.021.850	-	1.605.590.406	-
- Hợp tác trồng rừng	362.000.000	-	362.000.000	-
- Phải thu về tiền lương	411.158.787	-	1.193.446.394	-
- Phải thu khác	14.863.063	-	50.144.012	-
Tổng	1.524.485.662	-	2.468.510.066	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.534.053.132	614.948.000	1.407.945.309	-
<i>Trong đó:</i>	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị dự phòng
CN Công ty TNHH Hoàng Bình	141.716.191	141.716.191	141.716.191	141.716.191
Công ty Cổ phần SX Thương mại Vạn Thịnh Phát	222.540.999	222.540.999	222.540.999	222.540.999
Công ty CP TM Lâm Triều	233.483.537	233.483.537	267.483.537	267.483.537
Công ty TNHH TMDV Trần Hồng Phúc	970.000.000	485.000.000	-	-
Công ty CP ĐTSX và TM Quốc tế Việt Đức	259.896.000	129.948.000	-	-
Công ty TNHH Yên Lâm	133.524.000	133.524.000	133.524.000	133.524.000
Công ty TNHH Thiết kế XD và Thương mại Hoàng Đức	202.100.000	202.100.000	202.100.000	202.100.000
Các đối tượng khác	370.792.405	370.792.405	440.580.582	440.580.582
Tổng	2.534.053.132	1.919.105.132	1.407.945.309	1.407.945.309

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 là giá trị hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu so với sổ sách tại các thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 với giá trị 16.634.930.694 đồng đang chờ quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	159.646.407.717	(2.966.018.887)	270.550.569.943	(989.642.511)
Nguyên vật liệu	37.081.414.064	-	43.042.923.123	-
Công cụ, dụng cụ	59.298.447.966	-	75.050.352.739	-
Chi phí SXKD dở dang	4.086.619.143	-	10.296.085.298	-
Thành phẩm	59.179.926.544	(2.966.018.887)	142.132.244.338	(989.642.511)
Hàng hóa	-	-	28.964.445	-
b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	28.826.802.775	-	28.694.254.707	-
Công cụ, dụng cụ	28.826.802.775	-	28.694.254.707	-
Tổng	188.473.210.492	(2.966.018.887)	299.244.824.650	(989.642.511)

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	7.808.837.037	13.821.463.882
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.340.381.708	8.798.735.997
Chi phí bảo hiểm	523.109.666	907.919.066
Chi phí khác	945.345.663	4.114.808.819
b) Dài hạn	12.775.596.312	12.516.669.103
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.246.409.107	519.078.800
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.810.664.381	11.269.321.791
Chi phí khác	718.522.824	728.268.512
Tổng	20.584.433.349	26.338.132.985

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2024	273.047.586.069	1.467.293.470.376	44.330.639.903	995.829.557	470.430.951	1.786.137.956.856
Mua trong năm	274.927.778	-	-	-	-	274.927.778
Đầu tư XDCH hoàn thành	-	11.377.953.173	-	-	-	11.377.953.173
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.259.069.584)	-	-	(2.259.069.584)
Số dư ngày 31/12/2024	273.322.513.847	1.478.671.423.549	42.071.570.319	995.829.557	470.430.951	1.795.531.768.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư ngày 01/01/2024	128.184.788.987	898.458.556.317	41.355.218.443	927.765.433	329.301.666	1.069.255.630.846
Khấu hao trong năm	12.912.651.775	43.801.672.631	1.311.417.562	20.727.276	94.086.190	58.140.555.434
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.110.064.839)	-	-	(2.110.064.839)
Số dư ngày 31/12/2024	141.097.440.762	942.260.228.948	40.556.571.166	948.492.709	423.387.856	1.125.286.121.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	144.862.797.082	568.834.914.059	2.975.421.460	68.064.124	141.129.285	716.882.326.010
Tại ngày 31/12/2024	132.225.073.085	536.411.194.601	1.514.999.153	47.336.848	47.043.095	670.245.646.782

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024: 528.854.454.070 VND (tại ngày 01/01/2024: 524.634.760.042 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 572.801.136.047 VND (tại ngày 01/01/2024: 673.940.537.015 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2024	247.990.000	3.638.365.380	410.000.000	4.296.355.380
Số dư ngày 31/12/2024	247.990.000	3.638.365.380	410.000.000	4.296.355.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư ngày 01/01/2024	247.990.000	3.571.200.418	45.105.318	3.864.295.736
Khấu hao trong năm	-	67.164.962	10.613.016	77.777.978
Số dư ngày 31/12/2024	247.990.000	3.638.365.380	55.718.334	3.942.073.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	-	67.164.962	364.894.682	432.059.644
Tại ngày 31/12/2024	-	-	354.281.666	354.281.666

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024: 3.886.355.380 VND (tại ngày 01/01/2024: 3.545.955.380 VND).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư, liên doanh trồng rừng	65.416.515	65.416.515	65.416.515	65.416.515
Bê xử lý nước thải Nhà máy 2	93.947.512	93.947.512	-	-
Cải tạo hệ thống PCCC	267.075.909	267.075.909	267.075.909	267.075.909
Tổng	426.439.936	426.439.936	332.492.424	332.492.424

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024			01/01/2024		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tuần Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	-	(*)
Tổng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000

(*): Đến ngày 31/12/2024 Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuần Lộc Quảng Trị và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tuần Lộc Quảng Trị chưa được giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư. Trong năm 2022, Công ty đã nhận tiền chuyển nhượng khoản đầu tư trên với số tiền là 3.000.000.000 VND (Thuyết minh tại mục 5.18 Phải trả khác) nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu Tư Hồng Lam	9.411.705.000	9.411.705.000	-	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Miền Bắc	9.704.321.100	9.704.321.100	11.605.233.120	11.605.233.120
Công ty CP DV TM Hồng Thắng	4.493.440.000	4.493.440.000	1.155.600.000	1.155.600.000
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Vạn Hải	3.203.702.170	3.203.702.170	6.540.526.017	6.540.526.017
Công ty TNHH ACME INTER (VIỆT NAM)	2.663.100.000	2.663.100.000	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	1.968.053.760	1.968.053.760	6.348.299.761	6.348.299.761
Công ty Cổ phần Sơn Thành Tâm	356.343.118	356.343.118	2.805.141.714	2.805.141.714
Công ty Cổ phần XNK Hoá chất Miền Bắc	-	-	10.129.982.720	10.129.982.720
Công ty CP VINAFARM Việt Nam	-	-	10.456.000.000	10.456.000.000
CN Công ty CP Giao nhận vận tải Con Ong	-	-	2.452.402.239	2.452.402.239
Các đối tượng khác	11.595.244.554	11.595.244.554	54.023.545.697	54.023.545.697
Tổng	43.395.909.702	43.395.909.702	105.516.731.268	105.516.731.268

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
SILK ROAD COMPLEX TRADING LLC	1.001.789.424	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Tuấn Anh	937.671.000	-
Công ty TNHH TM DV Đạt Phúc Thịnh	600.000.000	-
XYLO INTERNATIONAL TIMBER TRADING	363.455.207	-
Người mua trả tiền trước khác	58.981.000	60.480.000
Tổng	2.961.896.631	60.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2	2	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	91.085.929	91.085.929	-	-
Tổng	91.085.931	91.085.931	-	-

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng nội địa	1.466.492.698	24.849.077.734	22.909.945.425	3.405.625.007
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.437.526.667	4.437.526.667	-
Thuế nhập khẩu	-	5.512.996	5.512.996	-
Thuế thu nhập cá nhân	188.591.514	1.775.223.508	1.811.508.235	152.306.787
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	239.824.040	239.824.040	-
Thuế Môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.341.129	89.341.129	-
Tổng	1.655.084.212	31.399.506.074	29.496.658.492	3.557.931.794

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	505.963.407	1.470.615.007
Chi phí vận chuyển, chi phí điện nước và chi phí khác	5.816.455.586	2.589.190.077
Tổng	6.322.418.993	4.059.805.084

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	250.622.245	382.494.272
BHXH, BHYT, BHTN	-	1.372.959
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.654.530.612	4.854.530.612
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết (**)	6.354.171.074	6.354.171.074
Các khoản phải trả khác	4.388.966.164	877.465.982
Tổng	18.648.290.095	15.470.034.899

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị đang chờ để xử lý và thu hồi khoản đầu tư góp vốn được thuyết minh tại Thuyết minh số 5.13 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

(**) Hàng tồn kho kiểm kê thừa so với sổ sách tại thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 đang chờ quyết định xử lý của Hội đồng Quản trị.

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số phát sinh trong năm				01/01/2024
	31/12/2024	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Vietinbank - Chi nhánh Quảng Trị (1)	96.444.784.919	315.546.869.217	377.086.066.718	157.983.982.420	
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (2)	196.918.961.626	462.586.639.036	524.095.726.537	258.428.049.127	
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (3)	-	-	31.608.646.473	31.608.646.473	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh (4)	17.775.676.428	49.966.493.015	32.190.816.587	-	
Tổng	311.139.422.973	828.100.001.268	964.981.256.315	448.020.678.020	

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1306/2024/HĐCVHM/NHCT450-CTMDFQUANGTR ngày 13/06/2024 để bổ sung vốn lưu động (không thanh toán mua công cụ, dụng cụ là phụ tùng, thiết bị thay thế trong dây truyền sản xuất của bên vay) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ván gỗ nhân tạo MDF. Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 170 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 13/06/2024 đến ngày 13/06/2025. Trong đó thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 6 tháng, lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 1510/2024/HĐĐĐ/NHCT450 ngày 15/10/2024 và hợp đồng thế chấp động sản số 0910/2024/HĐĐĐ/NHCT450 ngày 16/10/2024.

(2) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28BB/HĐHM/2024 ngày 08/04/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và các quyền đòi nợ quy định tại các hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 03/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 04/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 496A/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017, hợp đồng số 496B/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gỗ MDF tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Tổng hạn mức đi vay: 750 tỷ đồng, thời gian vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau công biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m³/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 495861324 ngày 26/04/2024. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng tiền gửi do VIB phát hành với tổng giá trị tài sản cầm cố là 10.000.000.000 đồng.

5.20 Biến động Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(25.223.756.283)	(25.223.756.283)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
Số dư 31/12/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.346.075.270)	641.626.907.770
Số dư 01/01/2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.346.075.270)	641.626.907.770
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.390.222.099	3.390.222.099
Số dư 31/12/2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.955.853.171)	645.017.129.869

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	467.617.480.000	467.617.480.000
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
Các cổ đông khác	14.291.920.000	14.291.920.000
Tổng	551.135.950.000	551.135.950.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Cổ tức đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.20 Biến động Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	403.095,70	322.178,30
- EUR	263,68	282,10

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.025.433.526.382	785.252.162.458
Tổng	1.025.433.526.382	785.252.162.458
Hàng bán bị trả lại	1.065.036.647	542.855.641
Giảm giá hàng bán	42.662.037	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.024.325.827.698	784.709.306.817
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.024.325.827.698	784.709.306.817

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn bán thành phẩm	920.648.555.732	693.464.252.484
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.033.924.751)	(316.840.373)
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.010.301.127	-
Tổng	922.624.932.108	693.147.412.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.359.455	8.986.994
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.314.583.458	2.604.478.367
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	313.766.775	8.422.648
Tổng	5.641.709.688	2.621.888.009

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.687.890.825	37.795.298.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.251.849.276	350.717.367
Tổng	26.939.740.101	38.146.015.798

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.220.883.341	1.235.590.299
Chi phí vật liệu, dụng cụ	158.783.874	12.391.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.800.933.412	67.168.420.093
Chi phí bằng tiền khác	276.516.638	148.757.168
Tổng	66.457.117.265	68.565.158.901

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.118.010.444	4.459.154.998
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	370.260.046	475.997.162
Chi phí khấu hao	1.260.354.150	1.675.008.683
Thuế, phí, lệ phí	333.909.969	960.538.767
Trích lập dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	511.159.823	(1.009.234.139)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.356.503.326	5.806.562.773
Chi phí khác bằng tiền	856.799.544	511.280.000
Tổng	15.806.997.302	12.879.308.244

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác	5.466.818.026	469.255.693
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.527.196.559	89.400.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.086.449.800	197.291.603
Thu nhập khác	853.171.667	182.564.090
Chi phí khác	215.346.537	286.311.748
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	112.789.164	284.391.478
Chi phí khác	102.557.373	1.920.270
Lợi nhuận khác	5.251.471.489	182.943.945

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.390.222.099	(25.223.756.283)
- Lợi nhuận trước thuế nhà máy MDF1	21.810.857.483	18.190.507.227
- Lợi nhuận trước thuế nhà máy MDF2	(18.420.635.384)	(43.414.263.510)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận tính thuế	(3.390.222.099)	468.272.276
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	417.004.330	476.694.924
- Thu nhập không chịu thuế (Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ)	(315.576.144)	(8.422.648)
- Các khoản lỗ được kết chuyển	(3.491.650.285)	-
Thu nhập tính thuế	-	(24.755.484.007)
- Thu nhập tính thuế nhà máy MDF1	-	18.391.625.521
- Thu nhập tính thuế nhà máy MDF2	-	(43.147.109.528)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.390.222.099	(25.223.756.283)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.390.222.099	(25.223.756.283)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	62	(458)

(i): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	597.165.915.439	540.169.360.533
Chi phí nhân công	48.214.262.081	39.724.507.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.218.333.412	64.601.984.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.296.099.139	172.282.504.774
Chi phí khác bằng tiền	4.813.077.592	660.037.168
Tổng	910.707.687.663	817.438.395.004

7. THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	85%
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Cổ đông lớn	6%
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn	6%
Các thành viên chủ chốt bao gồm: Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là thành viên chủ chốt	Có ảnh hưởng đáng kể	Theo Điều lệ tổ chức hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt**

Phụ cấp, thù lao của Hội đồng Quản trị		Năm 2024	Năm 2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/4/2024)	112.000.000	-
Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/4/2024)	9.000.000	36.000.000
Cao Thanh Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)	-	24.000.000
Huỳnh Duy Hiền	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Phạm Văn Hoi Em	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/11/2024)	30.000.000	36.000.000
Nguyễn Chon Biên	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Tổng		223.000.000	168.000.000

Lương, phụ cấp của Ban Kiểm soát		Năm 2024	Năm 2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban Kiểm soát	201.600.000	207.998.630
Nguyễn Hồng Minh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Tổng		249.600.000	255.998.630

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Thư ký HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Dương Tấn Thanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/3/2024)	190.400.000	-
Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/8/2023)	-	205.362.505
Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc	220.800.000	230.277.090
Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	220.800.000	230.277.090
Nguyễn Tăng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/3/2024)	168.431.000	-
Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 31/12/2024)	201.600.000	207.998.630
Nguyễn Minh Đức	Thư ký HĐQT	6.000.000	24.000.000
Tổng		1.008.031.000	897.915.315

Giao dịch với Bên liên quan		Năm 2024	Năm 2023
	Nội dung giao dịch	VND	VND
1. Giao dịch khác			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-CTCP	Chi phí thuê văn phòng của CN Miền Nam	-	44.548.364
	Phí hợp đồng truyền thông, đăng báo	-	74.074.074

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Quỹ tiền lương năm 2023 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quyết toán theo Công văn số 1282/CSVN-LĐTL ngày 25/4/2024 giảm so với số đã ghi nhận: 1.239.621.603 đồng. Và căn cứ công văn số 97/CV-HĐQT.MDFQT ngày 09/12/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương xử lý hoá chất màu hồng và màu đỏ mất phẩm chất được xuất kho ghi tăng giá vốn. Chi tiết chênh lệch do điều chỉnh như sau:

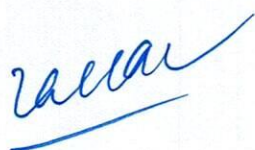
TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 31/12/2023 Số đã trình bày	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
A.	Tài sản				
1.	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.502.087.919	2.468.510.066	966.422.147
2.	Hàng tồn kho	141	43.224.663.197	43.042.923.123	(181.740.074)
	Cộng chênh lệch Tài sản	270			784.682.073

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 31/12/2023 Số đã trình bày	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
B.	Nguồn vốn				
1.	Phải trả người lao động	314	2.983.349.937	2.710.150.481	(273.199.456)
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(23.403.956.799)	(22.346.075.270)	1.057.881.529
	Cộng chênh lệch Nguồn vốn	440			784.682.073

TT	Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	MS	Năm 2023 Số đã trình bày	Năm 2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
1.	Giá vốn hàng bán	11	694.205.293.640	693.147.412.111	(1.057.881.529)
2.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	90.504.013.177	91.561.894.706	1.057.881.529
5.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(26.464.581.757)	(25.406.700.228)	1.057.881.529
9.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(26.281.637.812)	(25.223.756.283)	1.057.881.529
11.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(26.281.637.812)	(25.223.756.283)	1.057.881.529
12.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(477)	(458)	19

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 không bị ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố do Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Tấn Thanh